

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 272/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 30-9-2021
V/v: Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H**

- *Thẩm Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Ngọc Tú

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Hoàng Ngọc Hải
Bà Trương Thị Hà

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn X Dân - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân h. H

- *Đại diện Viện kiểm sát ND huyện H tham gia phiên toà:* Ông Nguyễn Văn Dũng -
Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28 và 30 tháng 9 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 38/2021/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 01 năm 2021 về việc “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 89/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1969. Có mặt

Địa chỉ: thôn 1, xã Tr, huyện H, tỉnh Thanh Hoá.

2. Bị đơn: Bà Lê Thị Ng, sinh năm 1968. Có mặt

Địa chỉ: thôn 1, xã Tr, huyện H, tỉnh Thanh Hoá.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam

Trụ sở chính: Số 02 Láng Hạ, phường ThCông, quận Ba Đình, TP. Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn Th – Tổng giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam.

Người đại diện theo ủy quyền:

Ông Đỗ Thành Ch – Phó Giám đốc Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam, chi nhánh huyện H. Có mặt

Anh Nguyễn Minh T, sinh năm 1991. Có mặt

Địa chỉ: thôn 1, xã Tr, huyện H, tỉnh Thanh Hóa

Chị Nguyễn Như Qu, sinh năm 1996. Có mặt

Địa chỉ: thôn 1, xã Tr, huyện H, tỉnh Thanh Hóa

Bà Trần Thị C. Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn 4, xã Tr, huyện H, tỉnh Thanh Hóa

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/01/2021, bản tự khai ngày 04/02/2021 và lời khai tại các phiên hòa giải, lời khai tại phiên tòa của nguyên đơn ông Nguyễn Văn X thể hiện:

Về hôn nhân: Tôi và cô Lê Thị Ng kết hôn với nhau năm 1989 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn do Ủy ban nhân dân xã Tr, huyện H cấp năm 1989. Sau khi cưới, chúng tôi chung sống bình thường và đến năm 2003 thì mâu thuẫn vợ chồng xảy ra, nguyên nhân do cô Ng có những lời nói, việc làm và hành động làm mất uy tín, danh dự của bản thân tôi, thậm chí gây ảnh hưởng lớn đến sức khỏe, tinh thần của tôi, đối với bố mẹ đẻ của tôi, ảnh hưởng đến công việc của tôi. Hành động đó của ngày càng quá đáng, mặc dù tôi rất nhiều lần cho qua và trao đổi nhưng cô Ng vẫn không thay đổi. Bây giờ tôi không thể chịu đựng được nữa. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được, tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với cô Ng.

Về con: Vợ chồng tôi có 02 con chung là cháu Nguyễn Minh T, sinh ngày 03/02/1991 và cháu Nguyễn Như Qu, sinh ngày 30/01/1996. Các cháu đều đã trưởng thành và lập gia đình nên tôi không đề nghị giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ: Tại thời điểm đề nghị ly hôn, tôi không yêu cầu giải quyết về tài sản. Trong quá trình giải quyết vụ án, cô Lê Thị Ng đề nghị Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng là thửa đất tại thôn 1, xã Tr, huyện H, tỉnh Thanh Hóa, nhà và tài sản trên đất, số tiền đang nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Việt Nam, chi nhánh tại huyện H. Vì vậy quan điểm của tôi là: Nguồn gốc thửa đất mà vợ chồng tôi đang ở là của bố mẹ đẻ của tôi là ông Nguyễn Văn A và bà Nguyễn Thị O cho vợ chồng tôi. Đây là nơi tôi thờ cúng tổ tiên về sau vì tôi là con trai cả. Sau này tôi sẽ giao lại cho con trai tôi. Cô Ng yêu cầu chia tài sản, tôi đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết.

Về nợ: Vợ chồng tôi hiện đang nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện H số tiền 60.000.000 đồng. Ngoài ra tôi đang nợ bà Trần Thị C số tiền 15.000.000 đồng, là tiền tôi vay trả bớt cho Ngân hàng vì trước đây vay Ngân hàng 80.000.000 đồng. Vì cô Ng yêu cầu chia tài sản nên tôi mới trình bày khoản nợ bà Trần Thị C để cùng yêu cầu giải quyết.

Tại lời khai ngày 01/02/2021, đơn đề nghị chia tài sản chung, lời khai tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa của chị Lê Thị Ng thể hiện:

Về hôn nhân: Tôi và anh X tự nguyện kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã Tr cấp giấy chứng nhận kết hôn tháng 11/1989. Quá trình chung sống vợ chồng sống hòa thuận, những năm gần đây anh X bỏ bê gia đình vợ con, mục đích giao tiếp với người phụ nữ khác. Khi về nhà còn sỉ nhục, đánh chửi vợ con, phá tài sản. Nay anh X đề nghị ly hôn, tôi không muốn ly hôn vì tuổi cao, có con dâu, con rể, con trai, con gái và vì danh dự gia đình.

Về con chung: Vợ chồng tôi có 02 con chung là cháu Nguyễn Minh T, sinh ngày 03/02/1991 và cháu Nguyễn Như Qu, sinh ngày 30/01/1996. Các cháu đều đã thành niên và tự lập.

Về tài sản chung và công nợ:

Tôi và anh Nguyễn Văn X có tài sản chung là quyền sử dụng đất thửa số 25, tờ bản đồ số 07, bản đồ địa chính xã Tr lập năm 1996, diện tích 398 m² tại thôn 1, xã Tr, huyện H, tỉnh Thanh Hóa, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 946496, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00179 QSDĐ, ngày 30/9/2004, chủ sử dụng ông Nguyễn Văn X, bà Lê Thị Ng. Trên thửa đất có nhà cấp bốn, công trình phụ, bếp và chuồng chăn nuôi cùng cây cối.

Tôi đề nghị Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng cho mẹ con tôi được phần nhà làm nơi sinh sống, trích công sức đóng góp vào tài sản cho các con tôi. Lý do: Lúc làm nhà hai cháu Nguyễn Minh T và Nguyễn Như Qu có đóng góp công sức và tiền để làm nhà và trả nợ tiền xây nhà. Đến nay phân chia tài sản đề nghị Tòa xem xét và phân chia tài sản cho 02 con tôi đáp ứng công sức các cháu bỏ ra đảm bảo quyền lợi.

Về nợ: Vợ chồng tôi hiện đang nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện H số tiền 60.000.000 đồng. Đồng thời tôi còn nợ bà Nguyễn Thị Huê số tiền là 150.000.000 đồng để chi trả nợ nần. Tôi đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Quan điểm của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Tại bản tự khai của người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam thể hiện:

Ngày 25/12/2018, Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam chi nhánh huyện H Bắc Thanh Hóa ký hợp đồng tín dụng số 3518170648560 với ông Nguyễn Văn X, cho ông X vay số tiền 80.000.000 đồng. Ngày 30/12/2020 khách hàng đã trả nợ gốc 20.000.000 đồng. Dư nợ hiện đến thời điểm hiện tại: 60.000.000 đồng. Người thừa kế là bà Lê Thị Ng, quan hệ: là vợ; mục đích sử dụng tiền vay: Tu sửa chuồng trại, chăn nuôi bò; thời hạn vay: 03 năm kể từ ngày 25/12/2018 đến 19/12/2021; Tài sản đảm bảo tiền vay: Cho vay không có đảm bảo tài sản theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày

09/6/2015 của Chính phủ, khách hàng đồng ý gửi Ngân hàng quản lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 946496 do UBND huyện H cấp ngày 30/9/2004. Hiện nay ông X và bà Ng đang làm thủ tục ly hôn tại Tòa án H, không còn C hiện dự án vay vốn ngân hàng nữa. Đề nghị ông Nguyễn Văn X và bà Lê Thị Ng C hiện trả hết nợ vay trước hạn cho Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam chi nhánh huyện H số tiền nợ gốc 60.000.000 đồng trước khi đưa ra xét xử. Nếu khách hàng không C hiện trả nợ, đề nghị Tòa án buộc ông Nguyễn Văn X, bà Lê Thị Ng C hiện việc trả nợ vay trước hạn cho Ngân hàng, cụ thể số tiền nợ gốc là 60.000.000 đồng và lãi suất tính đến ngày xét xử 28/9/2021 là 399.452 đồng, lãi suất kể từ ngày kế tiếp theo quy định của pháp luật.

Tại bản tường trình đề ngày 24/8/2021 và lời khai tại phiên tòa của anh Nguyễn Minh T thể hiện:

Bố mẹ tôi là ông Nguyễn Văn X và bà Lê Thị Ng cưới nhau năm 1988, đến năm 1990 thì được ông bà nội tôi cho thừa đất có tổng diện tích cả ao và đất ở là 398 m². Khi còn nhỏ, ngoài thời gian đi học ở trường thì tôi còn giúp đỡ bố mẹ tôi chở đất ngoài ruộng về đổ lấp ao và nâng nền đất ở. Việc san lấp diễn ra trong nhiều năm. Năm 2013, bố mẹ tôi xây nhà, khi đó tôi vừa học xong Cao đẳng, chưa xin được việc nên phụ giúp nhiều việc: đánh hồ, xúc cát, chở gạch, mua đồ dùng xây dựng khi thợ yêu cầu, trông nom nhà cửa khi thợ làm. Từ đầu năm 2014 đến tháng 10/2015, tôi đi làm tại công ty Cổ phần đầu tư Long Biên và ngoài giờ làm của công ty tôi có làm thêm, tiền lương hàng tháng tôi tiết kiệm gửi về cho mẹ tôi trả nợ tiền xây nhà, có tháng tôi gửi 3 triệu, 4 triệu, 5 triệu và tiền thưởng quý, lễ Tết. Tháng 11/2015, tôi cưới vợ và sống cùng bố mẹ. Năm 2016, bố mẹ tôi mua đất màu đổ thêm vào vườn, tôi có gửi về cho mẹ tôi 10.000.000 đồng để trả tiền thuê xe và công thợ xúc đất. Năm 2019, bố mẹ bán mái tôn ở sân, tôi gửi về cho mẹ tôi 6.000.000 đồng để trả. Như vậy, tôi đã đóng góp nhiều công sức và tiền (107.000.000 đồng) vào tài sản chung của bố mẹ tôi. Đề nghị Tòa án xem xét công sức đóng góp của tôi vào tài sản chung của bố mẹ để đảm bảo quyền lợi cho tôi theo luật định

Lời khai tại bản tường trình ngày 20/8/2021 và lời khai tại phiên tòa của chị Nguyễn Như Qu thể hiện:

Bố mẹ tôi ly hôn tại Tòa án, tôi có đóng góp công sức vào khối tài sản chung của bố mẹ, cụ thể: Khi nhỏ, ngoài thời gian đi học, tôi giúp bố mẹ chở đất lấp ao, nâng cao nền đất ở. Khi bố mẹ xây nhà, tôi phụ giúp nhiều công việc như xúc cát, chở gạch, chuẩn bị đồ ăn và đồ uống cho thợ hàng ngày. Từ khi làm nhà đến 2017, tôi giúp bố mẹ trồng cây, chăm sóc vườn rau, nhà cửa. Sau khi đi lấy chồng (năm 2017) đến nay, tôi vẫn sang nhà phụ giúp bố mẹ cùng chị dâu trồng cây, chăm sóc vườn rau, nhà cửa.

Đối với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị C, Tòa án đã nhiều lần mời bà đến Tòa án làm việc và đến phiên tòa tham gia xét xử, nhưng bà đều không có mặt, cũng không gửi bản tự khai trình bày quan điểm liên quan đến quyền lợi của mình. Bà ghi rõ vào giấy giao nhận mà bưu điện gửi phát cho bà: “Tôi không đi”.

Lời khai ngày 12/8/2021 của người làm chứng là cụ Nguyễn Văn Hào và cụ Nguyễn Thị Thới (bố mẹ đẻ của anh X) thể hiện:

Ông bà hiện đang ở cùng con trai là anh Nguyễn Văn Thành. Ông bà sinh được 06 người con trong đó 03 con trai và 03 con gái. Ba con trai là anh Nguyễn Văn X, anh Nguyễn Văn L và anh Nguyễn Văn T đều có gia đình và nhà riêng tại thôn 1, xã Tr. Ông A và bà O ở cùng một nhà trên một thửa đất với anh T và đứng tên của ông A, bà O và anh T. Do ông bà đang còn sống nên ông bà đứng ra thờ cúng tổ tiên tại nơi ông bà đang ở. Các anh X và anh Lai có thờ cúng nhưng thờ vọng. Thửa đất mà anh X chị Ng đang ở là của ông A bà O tặng cho anh chị từ khi anh chị lấy nhau, khoảng năm 1990. Nay anh X đề nghị ly hôn chị Ng thì quan điểm của ông bà là không muốn anh X chị Ng ly hôn.

Qua xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 28/6/2021, xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 30/9/2021 Hội đồng định giá xác định tài sản có giá trị như sau:

Về đất: Diện tích đất thực tế anh chị đang sử dụng là $425,0 \text{ m}^2$, được Hội đồng định giá xác định giá trị thửa đất (theo diện tích trong giấy chứng nhận QSD đất là 398 m^2) = 85.346.000 đồng (Tám mươi lăm triệu, ba trăm bốn mươi sáu nghìn đồng).

Về nhà và công trình trên đất:

Nhà cấp 4 kết hợp mái nghiêng, phân hiên nhà và gian lòi là mái bằng bê tông cốt thép: Diện tích mái lợp ngói = $46 \text{ m}^2 \times 3.253.000 \text{ đồng/ m}^2 = 149.638.000 \text{ đồng}$; Diện tích mái bê tông cốt thép = $34,2 \text{ m}^2 \times 3.619.000 \text{ đồng/ m}^2 = 123.769.800 \text{ đồng}$. Tổng giá trị còn lại sau khấu hao 8 năm = 32%, giá trị còn lại = 68% = **185.917.304 đồng**.

Mái tôn trước nhà cấp 4: $27,6 \text{ m}^2 \times 300.000 \text{ đồng/ m}^2 = 8.280.000 \text{ đồng}$

Mái tôn trước gian lòi $12,9 \text{ m}^2 \times 300.000 \text{ đồng/ m}^2 = 3.870.000 \text{ đồng}$;

Sân gạch từ cổng vào đến trước nhà (phần sân nằm dưới mái tôn trước nhà) $50,7 \text{ m}^2 \times 116.000 \text{ đồng/ m}^2 = 5.881.200 \text{ đồng}$

Sân gạch phía không lợp tôn + dưới bán bình trước gian lòi: $45,8 \text{ m}^2 \times 116.000 \text{ đồng/ m}^2 = 5.312.000 \text{ đồng}$

Nhà tắm $5,1 \text{ m}^2 \times 1.254.000 \text{ đ/ m}^2 = 6.395.400 \text{ đồng}$

Chuồng trại $29,3 \text{ m}^2 \times 87.000 \text{ đồng/ m}^2 = 2.549.100 \text{ đồng}$

Trụ cổng xây gạch $0,768 \text{ m}^3 \times 881.000 \text{ đồng/ m}^3 = 676.608 \text{ đồng}$;

Cánh cổng sắt $5,76 \text{ m}^2 \times 388.000 \text{ đồng/ m}^2 = 2.234.880 \text{ đồng}$.

Về cây cối, hoa màu trên đất:

01 cây hồng xiêm = 300.000 đồng; 02 cây cau = 502.000 đồng; 03 cây bưởi = 1.740.000 đồng; 02 cây khế = 500.000 đồng; 01 cây ổi = 120.000 đồng; 01 cây na = 350.000 đồng; 01 cây bơ = 18.000 đồng; 01 cây sưa = 130.000 đồng; 01 cây đào = 45.000 đồng. Tổng cộng = 3.705.000 đồng (Ba triệu bảy trăm linh năm nghìn đồng).

Tổng giá trị khối tài sản của anh X và chị Ng là 310.167.492 đồng

(Ba trăm mười triệu, một trăm sáu mươi bảy nghìn, bốn trăm chín mươi hai đồng)

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H trình bày nhận xét về trình tự thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đầy đủ, đảm bảo trình tự, thủ tục từ khi thụ lý, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; người tham gia tố tụng đã được thực hiện đầy đủ, đảm bảo đúng các quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Anh Nguyễn Văn X và chị Lê Thị Ng tự nguyện kết hôn với nhau, được UBND xã Tr, huyện H, tỉnh Thanh Hóa cấp giấy chứng nhận kết hôn tháng 11/1989. Trong những năm gần đây, anh chị mâu thuẫn nặng nề, thậm chí anh X không còn về nhà ở cùng chị Ng, anh không còn quan tâm đến chị Ng nữa. Dù chị Ng tha thiết mong đoàn tụ, nhưng xét thấy mâu thuẫn giữa anh X và chị Ng đã thực sự trầm trọng, không thể hàn gắn nổi, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết chấp nhận đề nghị xin ly hôn của anh Nguyễn Văn X. Về con: Vợ chồng anh X và chị Ng có 02 con chung là Nguyễn Văn T, sinh ngày 03/02/1991 và Nguyễn Như Qu, sinh ngày 30/01/1996. Các anh chị đã đủ tuổi thành niên và tự lập nên đề nghị không xem xét.

Về tài sản và công nợ:

Về tài sản: Anh X và chị Ng có khối tài sản chung gồm:

Thửa đất số 25, tờ bản đồ số 7, bản đồ địa chính xã Tr, diện tích 398,0 m², trong đó 200 m² đất ở và 198 m² là đất vườn, tại thôn 1 (thôn Trung Hòa cũ), xã Tr, huyện H, tỉnh Thanh Hóa, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 946496, vào sổ cấp giấy chứng nhận QSD đất số 00179 QSDĐ, do UBND huyện H cấp ngày 30/9/2004, đứng tên chủ sử dụng ông Nguyễn Văn X và bà Lê Thị Ng. Nguồn gốc thửa đất do bố mẹ anh X là cụ Nguyễn Văn Hào và cụ Nguyễn Thị Thới. Diện tích theo giấy chứng nhận QSD là 398,0 m² trong đó đất ở 200 m², vườn 198 m²; diện tích C tế là 425,0 m² (Thừa ra 27 m²),

Năm 2013, anh X và chị Ng đã xây dựng nhà cấp 4 và công trình phụ, chuồng trại nằm trên đất (về phía Tây Bắc thửa đất), làm vườn và trồng cây trên đất (về phía Đông Nam thửa đất).

Xét về tình hình thực tế, chị Ng là phụ nữ cũng đã lớn tuổi, không có nơi ở nào khác, lâu nay chị đang sống cùng con trai, con dâu và các cháu nội ở nhà trên thửa đất của vợ chồng chị. Để đảm bảo quyền lợi cho người phụ nữ, xét yêu cầu được có nơi ở của chị là hợp pháp, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử quyết định giao cho chị Ng quyền sở hữu toàn bộ phần nhà, công trình phụ và công trình chuồng trại và được quyền sử dụng phần diện tích đất 201,8 m² (C tế 215,8 m² vì tạm giao chị Ng quản lý 14 m² đất thừa ra so với giấy CNQSD đất), trong đó 100 m² là đất ở = 40.000.000, 101,8 m² đất vườn x 27.000 đ/ m² = 2.748.600 đồng.

Đối với nguyện vọng của anh X mong muốn được chia tài sản bằng hiện vật để sau này làm nơi thờ cúng. Xét thấy hiện nay, do bố mẹ anh còn sống nên việc thờ cúng hiện đang được hai cụ đảm nhiệm. Theo cụ A và cụ O trình bày, hai cụ đều đang ở với con trai thứ ba trên thửa đất đứng tên hai cụ và con trai thứ ba là anh Nguyễn Văn T. Do vậy, hiện tại anh X chưa phải đảm nhiệm công việc thờ cúng tổ tiên. Xét điều kiện của chị Ng thấy giao cho chị quyền sở hữu phần nhà và quyền sử dụng phần diện tích đất có nhà và công trình là phù hợp. Vì vậy, đề nghị giao anh X quyền sử dụng phần diện tích đất là 196,2 m² (C tế 209,2 m² vì tạm giao anh quản lý 13 m² đất thừa ra so với GCN), trong đó đất ở là 100 m² = 40.000.000, đất vườn là 96,2 m² x 27.000 đ/m² = 2.597.400 đồng.

Giao anh Nguyễn Văn X được quyền sở hữu toàn bộ cây cối và tài sản nằm trên phần đất được quyền sử dụng, có tổng giá trị là 12.887.000 đồng.

Về công nợ: Hiện anh chị còn nợ Ngân hàng NN và PT NT chi nhánh HH số tiền nợ gốc là 60.000.000 đồng và lãi suất tính đến ngày 28/9/2021 là 399.452 đồng. Buộc chị Ng có trách nhiệm trả cho Ngân hàng số tiền này, trừ vào số tiền chênh lệch tài sản vợ chồng do giá trị tài sản giao cho chị lớn hơn phần tài sản chị được hưởng. Chị Ng có trách nhiệm giao lại phần giá trị tiền chênh lệch tài sản cho anh X.

Đề nghị không chấp nhận yêu cầu của chị Qu và anh T vì những công sức của anh chị trong quá trình làm nhà và ở trên đất khi còn đang đi học, chỉ là công việc thường nhật nên làm của đạo lý một người con. Số tiền anh T gửi về cho chị Ng là tự nguyện, không phải do chị Ng hoặc anh X vay mượn.

Không chấp nhận khoản nợ của bà Trần Thị C là nợ chung của vợ chồng vì không có cơ sở chứng minh. Anh X có trách nhiệm tự mình trả khoản nợ này.

Không chấp nhận khoản nợ chị Ng vay của bà Nguyễn Thị Ê vì chị cung cấp chứng cứ sau khi đã mở các phiên họp công khai chứng cứ, có quyết định đưa vụ án ra xét xử chị mới giao nộp nên không chấp nhận. Dành quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác cho bà Nguyễn Thị Ê khi bà có yêu cầu.

Về án phí: Đề nghị buộc anh X phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo luật định. Các bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với giá trị phần tài sản được chia.

Nguyên đơn anh Nguyễn Văn X không có sự thay đổi, bổ sung, rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Bị đơn chị Lê Thị Ng không rút yêu cầu về chia tài sản chung của vợ chồng. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hôn nhân: Anh Nguyễn Văn X và chị Lê Thị Ng tự nguyện kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã Tr, huyện H, tỉnh Thanh Hóa cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 17/11/1989 theo đúng quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân gia đình, là hôn nhân hợp pháp.

Vợ chồng anh chị sống với nhau hòa thuận cho đến vài năm gần đây thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống. Anh X cho rằng chị Ng gây mất uy tín, danh dự của anh, gây ảnh hưởng đến sức khỏe, tinh thần của anh và bố mẹ anh, ảnh hưởng đến công việc. Vì vậy anh không muốn về nhà, không muốn nhìn thấy mặt chị Ng nữa. Chị Ng cho rằng anh có mối quan hệ bên ngoài với người phụ nữ khác và về chửi bới, thậm chí đánh đập chị. Như vậy có thể nhận thấy tình trạng hôn nhân của anh chị đã mâu thuẫn trầm trọng, không thể nào hàn gắn nổi, đến độ tuổi này mà anh vẫn một mực cương quyết ly hôn thể hiện mâu thuẫn giữa anh chị đã vượt quá sức chịu đựng của anh. Chị Ng yêu cầu đoàn tụ nhưng lý do chị đưa ra là vì tuổi cao, có con dâu, con rể, con trai, con gái và vì danh dự gia đình. Do đó Hội đồng xét xử nhận thấy, tình cảm vợ chồng của anh chị thực sự không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên áp dụng Điều 51, 56 Luật hôn nhân gia đình, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Văn X là phù hợp với tình trạng hôn nhân hiện nay của anh chị.

[2] Về con: Anh Nguyễn Văn X và chị Lê Thị Ng 02 con chung là anh Nguyễn Văn T, sinh ngày 03/02/1991 và chị Nguyễn Như Qu, sinh ngày 30/01/1996. Anh T và chị Qu đã đủ tuổi thành niên và tự lập nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản: Dù anh X không yêu cầu giải quyết về tài sản nhưng theo yêu cầu của chị Lê Thị Ng, Hội đồng xét xử xem xét giải quyết về chia tài sản chung và công nợ của anh X và chị Ng.

Về tài sản chung: Anh X và chị Ng có khối tài sản chung gồm:

Thửa đất số 25, tờ bản đồ số 7, bản đồ địa chính xã Tr, diện tích 398,0 m², trong đó 200 m² đất ở và 198 m² là đất vườn, tại thôn 1 (thôn Trung Hòa cũ), xã Tr, huyện H, tỉnh Thanh Hóa, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 946496, vào sổ cấp giấy chứng nhận QSD đất số 00179 QSDĐ, do UBND huyện H cấp ngày 30/9/2004, đứng tên chủ sử dụng ông Nguyễn Văn X và bà Lê Thị Ng. Nguồn gốc thửa đất do bố mẹ anh X là cụ Nguyễn Văn A và cụ Nguyễn Thị O.

Năm 2013, anh X và chị Ng đã xây dựng nhà cấp 4 và công trình phụ, chuồng trại nằm trên đất (về phía Tây Bắc thửa đất), làm vườn và trồng cây trên đất (về phía Đông Nam thửa đất).

3.1. Xét đề nghị của chị Nguyễn Như Qu và anh Nguyễn Văn T về tính công sức đóng góp của anh chị vào khối tài sản chung của anh X chị Ng thấy:

Thời điểm anh X và chị Ng xây nhà, chị Qu và anh T đều trong độ tuổi đi học, cùng bố mẹ giúp những công việc trong gia đình hoặc khi bố mẹ xây nhà, công trình trên đất. Đây được xác định là công việc thường nhật, đương nhiên. Hội đồng xét xử không xem xét tính đây là công sức đóng góp vào khối tài sản chung.

Đối với yêu cầu của anh T cho rằng anh đã gửi tiền về cho mẹ là chị Ng để chị trả nợ, như chị Ng đã khai nhận tại phiên tòa là “cháu thấy mẹ khổ, tNg mẹ vì thấy mẹ một mình trả nợ nên cháu đành dùm gửi về cho mẹ trả nợ”, anh T cũng trình bày tại phiên tòa: Thấy làm nhà xong nợ nần nhiều nên anh gửi tiền về để trả nợ cho gia đình. Như vậy nhận thấy, việc anh T gửi tiền về cho chị Ng chỉ thể hiện qua lời khai của chị Ng và anh T, không có chứng cứ giấy tờ gì. Nếu có việc gửi tiền thì cũng chỉ là sự tự nguyện của anh T gửi cho chị Ng, không phải do chị Ng hỏi vay mượn. Việc gửi tiền về cho bố mẹ lúc bố mẹ khó khăn cũng là lẽ thường của đạo lý làm con, nếu có gửi tiền cũng là khi đã xây nhà xong, không tính vào công sức đóng góp. Vì vậy không chấp nhận yêu cầu của anh T về đề nghị tính công sức đóng góp trong khối tài sản chung của anh X chị Ng. Anh có quyền khởi kiện đòi nợ trong vụ án khác nếu anh có đủ cơ sở chứng minh.

3.2. Về đề nghị của chị Ng về chia tài sản chung của vợ chồng:

Xét về tình hình thực tế, chị Ng là phụ nữ cũng đã lớn tuổi, không có nơi ở nào khác, lâu nay chị đang sống cùng con trai, con dâu và các cháu nội ở nhà trên thửa đất của vợ chồng chị. Để đảm bảo quyền lợi cho người phụ nữ, xét yêu cầu được có nơi ở của chị là hợp pháp, vì vậy Hội đồng xét xử quyết định giao cho chị Ng được quyền sử dụng phần

thửa đất số 25 tờ bản đồ số 7 bản đồ địa chính xã Tr tại thôn 1, xã Tr, huyện H, với diện tích đất 201,8 m² (C tế 215,8 m² vì tạm giao chị Ng quản lý 14 m² diện tích đất thừa so với GCN), trong đó 100 m² đất ở = 40.000.000 đồng, 101,8 m² đất vườn x 27.000 đ/m² = 2.748.600đ và được quyền sở hữu toàn bộ phần nhà, công trình phụ và công trình chuồng trại, công trình nằm trên phần đất được giao.

Tứ cận, giáp ranh phần đất được giao:

Cạnh phía đông dài 23,2 m giáp phần đất chia cho anh X;

Cạnh phía tây dài gồm 02 đoạn 10,27 m + 11,06 m giáp đường đi của thôn;

Cạnh phía nam dài 9,34 m giáp thửa 37 hộ ông Hoàng Văn Tổ

Cạnh phía bắc dài 9,89 m giáp đường đi của thôn

Như vậy phần tài sản chị Ng được chia có giá trị:

Diện tích đất có giá trị = 42.748.600 đồng + 185.917.304 đồng (nhà) + 8.280.000 đồng (mái tôn trước nhà) + 5.881.200 đồng (sân gạch từ cổng vào đến dưới mái tôn trước nhà) + 6.395.400 đồng (nhà tắm) + 2.549.100 đồng (chuồng trại) + 676.608 đồng (trụ cổng) + 2.234.880 đồng (cánh cổng) = **254.683.092 đồng** (*Hai trăm năm mươi tư triệu, sáu trăm tám mươi ba nghìn, không trăm chín mươi hai đồng*).

Đối với nguyện vọng của anh X mong muốn được chia tài sản bằng hiện vật để sau này làm nơi thờ cúng. Xét thấy hiện nay, do bố mẹ anh còn sống nên việc thờ cúng hiện đang được hai cụ đảm nhiệm. Theo cụ A và cụ O trình bày, hai cụ đều đang ở với con trai thứ ba trên thửa đất đứng tên hai cụ và con trai thứ ba là anh Nguyễn Văn T. Do vậy, hiện tại anh X chưa phải đảm nhiệm công việc thờ cúng tổ tiên. Xét điều kiện của chị Ng thấy giao cho chị quyền sở hữu phần nhà và quyền sử dụng phần diện tích đất có nhà và công trình là phù hợp. Vì vậy, giao anh X quyền sử dụng phần diện tích đất là 196,2 m² (C tế 209,2 m² vì tạm giao anh quản lý 13 m² đất thừa ra so với GCN), trong đó đất ở là 100 m² = 40.000.000 đồng, đất vườn là 96,2 m² x 27.000 đ/m² = 2.597.400 đồng. Tứ cận giáp ranh:

Cạnh phía đông dài 25,56 m, giáp thửa 38 hộ ông Hoàng Sỹ Toán

Cạnh phía tây dài 23,2 m giáp phần đất chia cho chị Ng;

Cạnh phía nam gồm 03 đoạn dài 4,1m + 0,92 + 4.78 m giáp thửa 37 hộ ông Hoàng Văn Tổ

Cạnh phía bắc dài 8,36 m giáp đường đi

Giao anh Nguyễn Văn X được quyền sở hữu toàn bộ cây cối và công trình nằm trên phần đất được quyền sử dụng.

Anh X được chia phần tài sản có giá trị:

Diện tích đất 196,2 m² có giá trị = 42.597.400 đồng.

Cây cối trên đất = 3.705.000 đồng;

Bán bình lợp tôn và sân gạch = 3.870.000 đồng + 5.312.000 đồng

Tổng cộng 55.484.400 đồng

(Năm mươi lăm triệu, bốn trăm tám mươi tư nghìn, bốn trăm đồng)

3.3. Về nợ:

Đối với khoản nợ Ngân hàng NN & PTNT chi nhánh huyện H là nợ gốc 60.000.000 đồng và tiền lãi 399.452 đồng (tính đến 28/9/2021). Đây là khoản nợ cả anh chị đều thừa nhận. Việc Ngân hàng đề nghị anh chị phải trả ngay khi ly hôn vì anh chị ly hôn thì sẽ không tiếp tục thực hiện phương án sản xuất đã đề ra khi vay, như vậy vi phạm hợp đồng vay vốn. Nhận thấy đây là yêu cầu chính đáng của Ngân hàng nên chấp nhận.

Đối với khoản nợ của bà Trần Thị C: quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã nhiều lần triệu tập nhưng bà đều vắng mặt và xác nhận vào biên bản giao nhận giấy triệu tập: Tôi không đi. Đây là khoản tiền anh X vay vào tháng 02/2021, là thời điểm anh đã làm thủ tục ly hôn tại Tòa án và đã sống ly thân với chị Ng, đồng thời anh giao cho Tòa án giấy vay tiền bản phô tô. Do đó không chấp nhận đây là nợ chung của vợ chồng. Dành quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác cho bà C khi có yêu cầu.

Đối với khoản nợ chị Ng vay của chị Nguyễn Thị Ê: Sau khi nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử, chị Ng mới cung cấp bản phô tô giấy vay tiền cho Tòa án. Việc cung cấp chứng cứ sau khi Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra và công khai chứng cứ, chứng cứ lại là bản phô tô là chứng cứ không hợp pháp. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Giành quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác cho bà Nguyễn Thị Ê khi có yêu cầu.

Từ những nội dung trên xác định: Tổng giá trị tài sản chung của anh X và chị Ng là 310.167.492 đồng, giá trị tài sản mỗi người được hưởng là 155.083.746 đồng, trong đó anh X chị Ng mỗi người có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Nông nghiệp số tiền 30.199.726 đồng.

Tuy nhiên, do phần tài sản giao cho chị Ng được hưởng có giá trị là 254.683.092 đồng nên hơn giá trị tài sản của anh X là 254.683.092 đ – 55.484.400 đồng = 199.198.692 đồng.

Do đó, buộc chị Ng phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện H số tiền nợ gốc là 60.000.000 đồng + lãi suất là 399.452 đồng => 199.198.692 đồng – 60.399.452 đồng = 138.799.240 đồng.

Chị Ng có trách nhiệm giao lại số tiền chênh lệch tài sản cho anh X là 138.799.240 đồng : 2 = 69.399.620 đồng, được làm tròn là 69.399.000 đồng (Sáu mươi chín triệu, ba trăm chín mươi chín nghìn).

Đối với cây cảnh và vật dụng sinh hoạt trong nhà, anh chị không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[4] Về tố tụng:

Tại phiên tòa ngày 16/9/2021, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T vắng mặt và đề nghị hoãn phiên tòa nên Hội đồng xét xử đã hoãn phiên tòa theo quy định tại khoản 1 Điều 227, Điều 233 và 235 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa ngày 28/9/2021, do nhận thấy số liệu đo các công trình trên đất trong biên bản định giá và số liệu đo trong sơ đồ đo đạc thửa đất, các công trình trên đất không thống nhất, khó khăn cho việc Hội đồng xét xử xem xét nên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H đề nghị tạm ngừng phiên tòa để tiến hành xem xét, thẩm định lại tài sản chung của vợ chồng anh X chị Ng. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 259 của BLTTDS ngừng phiên tòa và thẩm định lại. Sáng ngày 30/9/2021, Tòa án đã tiến hành xem xét, thẩm định lại tài sản để thống nhất số liệu.

Về án phí: Nguyên đơn anh Nguyễn Văn X phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật, đồng thời anh X và chị Ng phải chịu án phí có giá ngạch tương ứng với phần tài sản được chia.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 59, 63 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 207, 210, 213, 219 Bộ luật dân sự 2015.

Căn cứ Điều 24; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Về hôn nhân: Anh Nguyễn Văn X được ly hôn với chị Lê Thị Ng.

2. Về chia tài sản chung của vợ chồng:

+ Khối tài sản chung của anh Nguyễn Văn X và chị Lê Thị Ng:

- Thửa đất số 25, tờ bản đồ số 7, bản đồ địa chính xã Tr, diện tích 398,0 m², trong đó 200 m² đất ở và 198 m² là đất vườn, tại thôn 1 (thôn Trung Hòa cũ), xã Tr, huyện H, tỉnh

Thanh Hóa, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 946496, vào sổ cấp giấy chứng nhận QSD đất số 00179 QSDĐ, do UBND huyện H cấp ngày 30/9/2004, đứng tên chủ sử dụng ông Nguyễn Văn X và bà Lê Thị Ng. Giá trị = 85.346.000 đồng.

- Nhà và công trình trên đất, cây cối có giá trị = 224.821.492 đồng.

+ Về nợ: Anh X và chị Ng đang nợ Ngân hàng NN&PTNT 60.000.000 đồng nợ gốc và lãi tính đến 28/9/2021 là 399.452 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung của anh X và chị Ng là 310.167.492 đồng (*Ba trăm mười triệu, một trăm sáu mươi bảy nghìn, bốn trăm chín mươi hai đồng*), giá trị tài sản mỗi người được hưởng là 155.083.746 đồng (*Một trăm năm mươi lăm triệu, không trăm tám mươi ba nghìn, bảy trăm bốn mươi sáu đồng*).

2.1. Giao cho chị Ng được quyền sử dụng phần thửa đất số 25 tờ bản đồ số 7 bản đồ địa chính xã Tr tại thôn 1, xã Tr, huyện H, với diện tích đất 201,8 m², trong đó 100 m² đất ở, 101,8 m² đất vườn. Tạm giao chị Ng quản lý 14 m² diện tích đất thừa so với GCN, tổng cộng là 215,8 m². Tứ cận, giáp ranh:

Cạnh phía đông dài 23,2 m giáp phần đất chia cho anh X;

Cạnh phía tây dài gồm 02 đoạn 10,27 m + 11,06 m giáp đường đi của thôn;

Cạnh phía nam dài 9,34 m giáp thửa 37 hộ ông Hoàng Văn Tố;

Cạnh phía bắc dài 9,89 m giáp đường đi của thôn;

Giao chị Lê Thị Ng được quyền sở hữu nhà cấp 4 và công trình nằm trên phần đất được quyền sử dụng, gồm nhà cấp bốn, mái tôn trước nhà, sân gạch từ cổng vào đến dưới mái tôn trước nhà, nhà tắm, chuồng trại, trụ cổng, cánh cổng.

Như vậy phần tài sản chị Ng được chia có giá trị:

Giá trị tài sản giao cho chị Ng = **254.683.092 đồng**

(*Hai trăm năm mươi tư triệu, sáu trăm tám mươi ba nghìn, không trăm chín mươi hai đồng*)

2.2. Giao anh X quyền sử dụng phần diện tích đất là 196,2 m², trong đó đất ở là 100 m², đất vườn là 96,2 m² và công trình. Tạm giao anh quản lý 13 m² đất thừa ra so với GCN, tổng cộng 209,2 m². Tứ cận giáp ranh:

Cạnh phía đông dài 25,56 m, giáp thửa 38 hộ ông Hoàng Sỹ Toán

Cạnh phía tây dài 23,2 m giáp phần đất chia cho chị Ng;

Cạnh phía nam gồm 03 đoạn dài 4,1m + 0,92 m + 4,78 m giáp thửa 37 hộ ông Hoàng Văn Tố;

Cạnh phía bắc dài 8,36 m giáp đường đi;

Giao anh Nguyễn Văn X được quyền sở hữu toàn bộ cây cối và công trình nằm trên phần đất được quyền sử dụng, gồm 01 cây hồng xiêm, 02 cây cau, 03 cây bưởi, 02 cây

khế, 01 cây ôi, 01 cây na, 01 cây bơ, 01 cây sưa, 01 cây đào, sân gạch phía không lợp tôn + dưới bán bình trước gian lồi, mái tôn trước gian lồi.

Anh X được chia phần tài sản có giá trị tổng cộng **55.484.400 đồng**.

(Năm mươi lăm triệu, bốn trăm tám mươi tư nghìn, bốn trăm đồng)

(Có sơ đồ kèm theo và sơ đồ này là một phần không thể tách rời của bản án).

Chị Ng có trách nhiệm giao lại số tiền chênh lệch tài sản cho anh X là 69.399.000 đồng (đã làm tròn) *(Sáu mươi chín triệu, ba trăm chín mươi chín nghìn đồng)*.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468, khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.3. Buộc chị Ng phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện H số tiền nợ gốc là 60.000.000 đồng + lãi suất là 399.452 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày 28/9/2021, khách hàng vay còn phải tiếp tục khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

2.4. Các đương sự có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần diện tích đất được chia theo quyết định của bản án.

3. Về án phí: Buộc anh Nguyễn Văn X phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và phải chịu 7.754.000 đồng (làm tròn) (Bảy triệu, bảy trăm năm mươi tư nghìn đồng) tiền án phí dân sự có giá ngạch, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0010267 ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H. Anh X còn phải nộp 7.754.000 đồng (Bảy triệu, bảy trăm năm mươi tư nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

Chị Ng phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 7.754.000 đồng (làm tròn) (Bảy triệu, bảy trăm năm mươi tư nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.250.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2019/0010356 ngày 08/4/2021. Chị Ng còn phải nộp 4.504.000 đồng (Bốn triệu năm trăm linh bốn nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Anh Nguyễn Văn X, chị Lê Thị Ng, chị Nguyễn Như Qu, anh Nguyễn Văn T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Trần Thị C được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- UBND xã Tr, h. H;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Ngọc Tú

Sơ đồ thừa đất được chia theo Bản án Dân sự sơ thẩm số 272/2021/DSST

ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện H.

(Sơ đồ này là một phần không thể tách rời của Bản án)

